

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN**

|     |  |           |          |          |             |   |                |
|-----|--|-----------|----------|----------|-------------|---|----------------|
| 1.  | Tổng số học sinh của trường                | 99        | Học sinh |          |             |   |                |
| 2.  | Số học sinh cắt cơm                        | 0         | Học sinh |          |             |   |                |
| 3.  | Số học sinh ăn sáng:                       | 99        | Học sinh | Tiền ăn: | 7.000 đồng  | = | 693.000 đồng   |
| 5.  | Số học sinh ăn trưa:                       | 99        | Học sinh | Tiền ăn: | 23.000 đồng | = | 2.277.000 đồng |
| 6.  | Số học sinh ăn tối:                        | 66        | Học sinh | Tiền ăn: | 23.000 đồng | = | 1.518.000 đồng |
| 8.  | Tiền thu:                                  | 4.488.000 | đồng     |          |             |   |                |
| 9.  | Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày: | 4.488.000 | đồng     |          |             |   |                |
| 10. | Tiền thiếu:                                | 0         | đồng     |          |             |   |                |

**Đơn vị thực hiện :**

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|----------|-------------|----------|---------|------------|---------|
| 1   | Gạo      | Kg          | 19,8     | 0       | 0          |         |
| 2   | Dầu ăn   | Lít         | 10,0     | 50.000  | 500.000    |         |
| 3   | Nước mắm | Lít         | 1,0      | 13.800  | 13.800     |         |
| 4   | Mỳ chính | Kg          | 1,0      | 55.000  | 55.000     |         |
| 5   | Bột canh | Kg          | 2,0      | 20.000  | 40.000     |         |

|    |                     |     |      |         |                  |  |
|----|---------------------|-----|------|---------|------------------|--|
| 6  | Muối trắng          | Kg  |      | 7.000   | -                |  |
| 7  | Nước rửa bát        | Lít | 3,4  | 38.000  | 129.200          |  |
| 8  | Nước lau nhà        | Lít | 3,6  | 30.000  | 108.000          |  |
| 9  | Gas đun bếp         | Kg  | 12,0 | 36.000  | 432.000          |  |
| 10 | Mỳ Tôm              | Gói | 99,0 | 4.000   | 396.000          |  |
| 11 | Trứng gà            | Quả | 99,0 | 3.300   | 326.700          |  |
| 12 | Thịt lợn kho        | Kg  | 8,0  | 120.000 | 960.000          |  |
| 13 | Trứng gà(kho thịt)  | Quả | 99,0 | 3.300   | 326.700          |  |
| 14 | Đường kho thịt      | Kg  | 1,0  | 25.000  | 25.000           |  |
| 15 | Bí Xanh (xào)       | Kg  | 8,0  | 10.000  | 80.000           |  |
| 16 | Bí đỏ (Canh)        | Kg  | 6,1  | 10.000  | 61.000           |  |
| 17 | Củ đậu trắng miệng  | Kg  | 6,7  | 18.000  | 120.600          |  |
| 18 | Gà rang xả ớt       | Kg  | 8,0  | 80.000  | 640.000          |  |
| 19 | Đậu phụ chiên       | Kg  | 5,0  | 20.000  | 100.000          |  |
| 20 | Bầu (Canh)          | Kg  | 3,0  | 10.000  | 30.000           |  |
| 21 | Dưa Hấu trắng miệng | Kg  | 5,0  | 20.000  | 100.000          |  |
| 22 | Củ xà               | Kg  | 0,5  | 20.000  | 10.000           |  |
| 23 | Hành khô            | Kg  |      | 40.000  | -                |  |
| 24 | Ớt tươi             | Kg  | 0,4  | 45.000  | 18.000           |  |
| 25 | Tỏi                 | Kg  |      | 40.000  | -                |  |
| 26 | Hành lá             | Kg  | 0,4  | 40.000  | 16.000           |  |
|    |                     |     |      |         | <b>4.488.000</b> |  |

**BỘ PHẬN NHÀ BẾP**



**Lò Thị Hương**

**THANH TRA NHÂN DÂN**



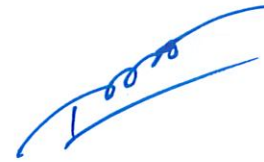
**Hoàng Thái Bình**

**KẾ TOÁN CÔNG TY**



**Đỗ Thị Thanh Huyền**

**KẾ TOÁN**



**Nguyễn Văn Mươi**

**ĐẠI DIỆN NHÀ TRƯỜNG**



**Lưu Văn Khải**



**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**

**Dương Anh Tuấn**

